

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2021

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 6926/BKHĐT-TH ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số.../TTr-UBND ngày...tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra số.../BC-HĐND ngày...tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công năm 2022

a) Mục tiêu

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

b) Định hướng

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho các huyện, thành phố để thực hiện các dự án, công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

c) Phù hợp với Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

d) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, dự án quan trọng, cần thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 như sau

a) Ưu tiên bố trí vốn để hoàn trả các khoản vốn ứng trước ngân sách, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ngoài nước (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP);

c) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

d) Phân bổ thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư;

e) Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

4. Tổng mức vốn và dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 3.459.207 triệu đồng; trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 1.015.000 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 740.000 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Y tế, dân số và gia đình: 220.000 triệu đồng;

+ Giao thông: 480.000 triệu đồng;

+ Môi trường: 40.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục I kèm theo)

- Vốn nước ngoài (ODA): 275.000 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Môi trường: 160.000 triệu đồng;

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 115.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục II kèm theo)

Đối với vốn ngân sách trung ương, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao danh mục và kế hoạch vốn cụ thể cho từng dự án sau khi có Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương: 2.441.490 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý: 157.050 triệu đồng (trong đó, chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh: 107.050 triệu đồng và chi thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh: 50.000 triệu đồng).

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục III kèm theo)

- Chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương: 100.700 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục IV kèm theo)

- Vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý: 386.705 triệu đồng, (được phân bổ đầu tư theo ngành, lĩnh vực) như sau:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp: 27.700 triệu đồng;

+ Giao thông: 25.000 triệu đồng;

+ Hạ tầng đô thị: 34.000 triệu đồng;

+ Môi trường: 13.000 triệu đồng;

+ Công nghệ thông tin: 16.000 triệu đồng;

+ Quản lý Nhà nước: 147.800 triệu đồng;

+ Quốc phòng, an ninh: 40.700 triệu đồng;

+ Quy hoạch tỉnh: 25.000 triệu đồng;

+ Các nội dung chi khác (dự phòng, chi trả nợ gốc, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn): 57.505 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục V kèm theo)

- Vốn xổ số kiến thiết: 1.400.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VI kèm theo)

- Vốn cân đối ngân sách huyện, thành phố: 397.035 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VII kèm theo)

c) Chi đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 2.717 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VIII kèm theo)

5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022

a) Quán triệt và chấp hành đúng các quy định về quản lý đầu tư xây dựng như: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn các Luật; đồng thời tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án, công trình theo quy định.

b) Chỉ đạo các sở, ban, ngành theo chức năng xử lý hoặc tham mưu cấp thẩm quyền xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, rút ngắn nhất thời gian xử lý ở từng bước công việc, đảm bảo thuận lợi để triển khai các dự án.

c) Các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương có dự án triển khai trên địa bàn tập trung thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư để triển khai các dự án đúng tiến độ; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các nhà thầu tập trung nhân lực, phương tiện, thiết bị triển khai thực hiện công việc theo tiến độ; tập trung quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng, nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành; kiên quyết xử lý nhà thầu vi phạm tiến độ thực hiện.

d) Xử lý nghiêm các chủ đầu tư để dự án chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan.

e) Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, tổ chức kiểm tra các dự án để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày...tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Hải

PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | | | | | Năm 2021 | | | | Đi bộ trị vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung ban giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Ghi chú | Chủ đầu tư | | | | |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch | | Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 | | Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/10/12/2022 | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | Trong đó: NSTW | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | Trong đó: | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | 11.549.702 | 7.914.517 | 1.223.461 | 1.085.380 | 366.115 | 336.262 | 855.846 | 820.765 | 3.448.462 | 2.690.839 | 8.935.275 | 6.089.473 | 182.373 | 1.072.000 | 740.000 | | | | | | | | | | | |
| A Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | | | | | | 3.322.575 | 2.347.313 | 1.777 | | 505 | | 1.777 | | 1.777 | | 3.322.575 | 2.347.313 | | 230.000 | 228.000 | | | | | | | | | | | |
| I Thực hiện dự án | | | | | | | 3.322.575 | 2.347.313 | 1.777 | | 585 | | 1.777 | | 1.777 | | 3.322.575 | 2.347.313 | | 230.000 | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| (1) Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | | 3.322.575 | 2.347.313 | 1.777 | | 505 | | 1.777 | | 1.777 | | 3.322.575 | 2.347.313 | | 230.000 | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| a Dự án nhóm A | | | | | | | 3.322.575 | 2.347.313 | 1.777 | | 505 | | 1.777 | | 1.777 | | 3.322.575 | 2.347.313 | | 230.000 | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh | TP. Cà Mau | 1.200 giường | 2020 - 2025 | 05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 | 3.322.575 | 2.347.313 | 1.777 | | 505 | | 1.777 | | 1.777 | | 3.322.575 | 2.347.313 | | 230.000 | 220.000 | | | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | | | | |
| B NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN | | | | | | | 991.813 | 746.549 | 187.044 | 154.240 | 122.518 | 106.240 | 163.827 | 131.023 | 818.232 | 546.338 | 190.670 | 157.866 | 82.373 | | | | | | | | | | | | | |
| I Thực hiện dự án | | | | | | | 991.813 | 746.549 | 187.044 | 154.240 | 122.588 | 106.240 | 163.827 | 131.023 | 810.232 | 546.338 | 190.670 | 157.866 | 81.373 | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Các dự án hoàn thành báo cáo, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021 | | | | | | | 991.813 | 746.549 | 187.044 | 154.240 | 122.588 | 106.248 | 163.827 | 131.023 | 810.232 | 546.338 | 190.670 | 157.866 | 82.373 | | | | | | | | | | | | | |
| a Dự án nhóm B | | | | | | | 668.905 | 444.368 | 95.182 | 62.378 | 38.835 | 22.487 | 71.965 | 39.161 | 575.489 | 364.145 | 95.182 | 62.378 | 885 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Kê cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau | Đầm Dơi | 2.773 m | 2016-2020 | 545/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1268/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 | 220.000 | 159.400 | 27.517 | 27.517 | 186 | 186 | 4.300 | 4.300 | 218.400 | 159.400 | 27.517 | 27.517 | | | | | | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau | Năm Căn | 826,6 m | 2014-2023 | 1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 | 89.741 | 35.000 | 25.000 | 25.000 | 12.500 | 12.500 | 25.000 | 25.000 | 35.000 | 35.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | | | | | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT | | | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh | U Minh | 700 chiếc/150 CV | 2016-2021 | 1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 | 140.871 | 93.864 | 30.780 | 7.976 | 19.934 | 7.976 | 30.780 | 7.976 | 135.968 | 93.864 | 30.780 | 7.976 | | | | | | | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | |
| 4 | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020 | UM, TVT | Các hạng mục | 2016-2021 | 1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1355/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 | 73.733 | 26.000 | 11.000 | 1.000 | 5.338 | 948 | 11.000 | 1.000 | 52.600 | 26.000 | 11.000 | 1.000 | | | | | | | | | | Chi cục Kiểm lâm | | | | | |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2008 - 2010) | U Minh | 8.527 ha | 2010-2015 | 936/QĐ-UBND 12/6/2008 | 144.560 | 130.104 | 885 | 885 | 877 | 877 | 885 | 885 | 133.521 | 49.881 | 885 | 885 | | | | | | | | | Hoàn trả tạm ứng NSTW | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | | | | | |
| b Dự án nhóm C | | | | | | | 322.968 | 302.181 | 91.862 | 91.862 | 83.753 | 83.753 | 91.862 | 91.862 | 234.743 | 182.191 | 95.488 | 95.488 | 81.488 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn | Năm Căn | Các hạng mục | 2007-2010 | 469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006 | 46.985 | 46.985 | | | | | | | 36.109 | 7.669 | 3.528 | 3.528 | 3.528 | | | | | | | | | Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bổ trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.528 triệu đồng | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | | | | |
| 2 | Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Diêm vàm kênh Cái Cầm) | Phú Tân | Các hạng mục | 2010-2017 | 1341/QĐ-UBND 06/8/2009 | 69.701 | 67.111 | | | | | | | 56.846 | 32.736 | 98 | 98 | 98 | | | | | | | | | Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bổ trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 98 triệu đồng | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | | | | | Năm 2021 | | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trong hạn giải ngân 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Ghi chú | Chủ đầu tư | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------------------|----------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch | | Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 | | Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/01/2022 | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hút các khoản vốn ứng trước | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | | | Thu hút các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | Đề án xây dựng 1.588 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau | Cà H, TP | 1.588 cầu GTNT | 2009 - 2010 | 1642/QĐ-UBND ngày 22/9/2009 | 452.770 | 100.000 | | | | | 352.770 | | | 100.000 | | | 100.000 | 100.000 | | | | | | | | | Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền để Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu bổ các khoản ứng trước là 100.000 triệu đồng | Gian Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cầu biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Núi (Khu kinh tế Năm Căn) | Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn | CTGT đường cấp II, cầu cấp III, IV. | 2017-2022 | 1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 | 1.159.718 | 1.040.000 | 200.000 | 200.000 | 151.665 | 151.665 | 200.000 | 200.000 | 1.041.450 | 1.040.000 | 223.000 | 223.000 | | | | | | | | | | | Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh tăng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 200.000 triệu đồng lên 223.000 triệu đồng | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn (thành sau năm 2022) | | | | | 2.924.247 | 1.833.468 | 562.398 | 562.398 | | | 344.000 | 344.000 | 562.398 | 562.398 | 2.924.247 | 1.833.468 | | | 400.808 | 308.880 | | | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | 2.924.247 | 1.833.468 | 562.398 | 562.398 | | | 344.000 | 344.000 | 562.398 | 562.398 | 2.924.247 | 1.833.468 | | | 400.000 | 300.000 | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào | ĐD, CN, TVT | 18 km, 02 cầu lớn | 2021 - 2024 | 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 2.149.476 | 1.300.000 | 562.398 | 562.398 | | | 344.000 | 344.000 | 562.398 | 562.398 | 2.149.476 | 1.300.000 | | | | | 250.000 | 150.000 | | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| 2 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng) | TP, CM, Đầm Dơi | 19,2 km | 2021 - 2024 | 2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 | 774.771 | 533.468 | | | | | | | | | 774.771 | 533.468 | | | 150.000 | 150.000 | | | | | | | Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh tăng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 633.468 triệu đồng xuống còn 533.468 triệu đồng | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | 1.496.828 | 1.203.354 | | | | | | | | | 1.496.828 | 1.203.354 | | | 140.088 | 180.000 | | | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | 1.496.828 | 1.203.354 | | | | | | | | | 1.496.828 | 1.203.354 | | | 240.000 | 180.000 | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đĩnh - Cái Đoi Vàm | Cái Nước, Phò Tân | 25,3km, 01 cầu | 2022 - 2025 | 1288/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 | 736.437 | 623.007 | | | | | | | | | 736.437 | 623.007 | | | | | 130.000 | 100.000 | | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| 2 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội | U Minh | 18,3km, 03 cầu | 2022 - 2025 | 1289/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 | 760.391 | 580.347 | | | | | | | | | 760.391 | 580.347 | | | | | 110.000 | 80.000 | | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| E | MÔI TRƯỜNG | | | | | 567.973 | 92.758 | 103.992 | 492 | 992 | 492 | 992 | 492 | 139.260 | 14.028 | 532.705 | 79.222 | | | | | 202.080 | 40.800 | | | | | | | |
| I | Thực hiện dự án | | | | | 567.973 | 92.758 | 103.992 | 492 | 992 | 492 | 992 | 492 | 139.260 | 14.028 | 532.705 | 79.222 | | | | | 202.800 | 40.000 | | | | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | 567.973 | 92.758 | 183.992 | 492 | 992 | 492 | 992 | 492 | 139.260 | 14.028 | 532.705 | 79.222 | | | | | 202.008 | 40.000 | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | 567.973 | 92.758 | 183.992 | 492 | 992 | 492 | 992 | 492 | 139.260 | 14.028 | 532.705 | 79.222 | | | | | 202.000 | 40.000 | | | | | | | |
| 1 | Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1) | Thành phố Cà Mau | 8.000m ² /ngày đêm | Đến tháng 9/2023 | 1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 | 567.973 | 92.758 | 103.992 | 492 | 992 | 492 | 992 | 492 | 139.260 | 14.028 | 532.705 | 79.222 | | | | | 202.000 | 40.000 | | | | | Đã kiến nghị điều chỉnh KHV năm 2021 là 126.274 triệu đồng (trung đó, ODA là 103.000 triệu đồng, vốn đối ứng NSTW là 23.274 triệu đồng) | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | |
| F | LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG | | | | | 416.700 | 346.585 | 94.800 | 94.800 | 34.093 | 34.893 | 71.880 | 71.000 | 323.585 | 323.585 | 71.800 | 71.000 | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021 | | | | | 416.700 | 346.585 | 94.000 | 94.800 | 34.093 | 34.093 | 71.808 | 71.000 | 323.585 | 323.585 | 71.000 | 71.000 | | | | | | | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | 416.700 | 346.585 | 94.000 | 94.800 | 34.093 | 34.093 | 71.800 | 71.000 | 323.585 | 323.585 | 71.000 | 71.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án xây dựng bến cấp tàu Đái Nhỏ và đường tuần tra trên dân Hòn Khoai | Đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển | Bến cấp tàu 400CV; Đường tuần tra cấp VI miễn nổi, 10,4km | 2016-2021 | 19/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; 296/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 244/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 | 416.700 | 346.585 | 94.000 | 94.000 | 34.093 | 34.093 | 71.000 | 71.000 | 323.585 | 323.585 | 71.000 | 71.000 | | | | | | | | | | | Đã kiến nghị điều chỉnh giảm KHBTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 23.000 triệu đồng | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 1/0-QĐ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danhh mục dự án | Mã dự án | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | Quyết định đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | | Năm 2021 | | | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến KH năm 2022 | | | | Chi chủ | Chủ đầu tư |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|------------------------|---------|---------------------------|---------------------------|---------|-------------------------------------------|---------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|------------|
| | | | | | | TMDT | | | | | | | | | | | | | | | | | | Kế hoạch | | | | Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 | | | | Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 31/01/2022 | | | | | |
| | | | | | | Số quyết định | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) | | | | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tính bằng nguyên tệ | Tổng số | Quy đổi ra tiền Việt | Dựa vào các đối NSTW | | | | | | | Vay lại | Tổng số | | | | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Tổng số | | | | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Tổng số | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Tổng số | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Tổng số | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | 2.081.748 | 533.892 | 92.758 | | 1.807.930 | 1.350.738 | 357.192 | 373.466 | 23.766 | | 265.000 | 61.900 | 189 | | 36.310 | 129.292 | 492 | | 77.000 | 2.064.766 | 193.642 | | 1.202.359 | 375.000 | 40.000 | 275.000 | | | | |
| A | VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC | | | | | | 2.081.748 | 533.892 | 92.758 | | 1.807.930 | 1.350.738 | 357.192 | 373.466 | 23.766 | | 265.000 | 61.900 | 189 | | 36.310 | 129.192 | 492 | | 77.000 | 2.064.766 | 193.642 | | 1.202.359 | 375.000 | 40.000 | 275.000 | | | | | |
| I | MÔI TRƯỜNG | | | | | | 567.973 | 224.527 | 92.758 | | 343.446 | 343.446 | | 127.266 | 23.766 | | 103.000 | 689 | 189 | | | 992 | 492 | | 0 | 532.705 | 79.222 | | 330.030 | 202.000 | 40.000 | 160.000 | | | | | |
| <i>I</i> | <i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i> | | | | | | 567.973 | 224.527 | 92.758 | | 343.446 | 343.446 | | 127.266 | 23.766 | | 103.000 | 689 | 189 | | | 992 | 492 | | 0 | 532.705 | 79.222 | | 330.030 | 202.000 | 40.000 | 160.000 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 567.973 | 224.527 | 92.758 | | 343.446 | 343.446 | | 127.266 | 23.766 | | 103.000 | 689 | 189 | | | 992 | 492 | | 0 | 532.705 | 79.222 | | 330.030 | 202.000 | 40.000 | 160.000 | | | | | |
| (1) | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1) | 7007279 | Italia | 22.5.2009 | 2023 | 1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 | 567.973 | 224.527 | 92.758 | 13,6 triệu Euro | 343.446 | 343.446 | | 127.266 | 23.766 | | 183.000 | 689 | 189 | | | 992 | 492 | | 532.705 | 79.222 | | 330.030 | 202.000 | 40.000 | 160.000 | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | | | | |
| II | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN | | | | | | 1.513.775 | 309.365 | | | 1.464.484 | 1.007.292 | 357.192 | 246.300 | | | 162.000 | 61.211 | | | 36.310 | 128.200 | | | 77.000 | 1.532.061 | 114.420 | | 872.329 | 173.000 | | 115.000 | | | | | |
| <i>I</i> | <i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i> | | | | | | 1.023.849 | 192.945 | | | 830.904 | 633.786 | 192.110 | 241.200 | | | 162.000 | 59.592 | | | 36.310 | 123.200 | | | 77.000 | 782.061 | 114.420 | | 498.823 | 173.000 | | 115.000 | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 1.023.849 | 192.945 | | | 830.904 | 633.786 | 192.110 | 241.200 | | | 162.000 | 59.592 | | | 36.310 | 123.200 | | | 77.000 | 782.061 | 114.420 | | 498.823 | 173.000 | | 115.000 | | | | | |
| (1) | Tiểu dự án B: Đầu tư xây dựng CSHT ở phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chương trình khai khẩn vùng đất ven biển và sinh kế bền vững ĐBSCL" - ICRSL | 7605935 | WB | 11/07/2016 | 2022 | 1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016; 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 | 792.884 | 135.825 | | 35,59 triệu USD | 657.059 | 459.941 | 197.118 | 240.000 | | | | 141.000 | 59.592 | | | 36.310 | 123.000 | | | 77.000 | 551.096 | | 324.978 | 160.000 | | 105.000 | Đã kiến nghị điều chỉnh KHV năm 2021 là 117.000 triệu đồng (trong đó, ODA là 54.000 triệu đồng, vốn vay từ NSDP là 33.000 triệu đồng) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| (2) | Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại công nghệ mặt tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" | 7731818 | KFW | 27/04/2018 | 2022 | 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017 | 238.965 | 57.120 | | 9,3 triệu Euro | 173.845 | 173.845 | | 1.200 | | | 1.000 | | | | | 200 | | | | 230.965 | | | 173.845 | 13.000 | | 10.000 | Đã kiến nghị điều chỉnh KHV ĐDA năm 2021 là 1.000 triệu đồng | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| <i>2</i> | <i>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i> | | | | | | 489.926 | 116.420 | | | 633.580 | 373.506 | 160.074 | 5.000 | | | | 1.619 | | | | 5.000 | | | | 750.000 | 114.420 | | 373.506 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 489.926 | 116.420 | | | 633.580 | 373.506 | 160.074 | 5.000 | | | | 1.619 | | | | 5.000 | | | | 750.000 | 114.420 | | 373.506 | | | | | | | | |
| (1) | Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến Kênh Nấm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Báy Háp, tỉnh Cà Mau | 7791469 | Cơ quan Phát triển Pháp | | | 1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019 | 489.926 | 116.420 | | 28,2 triệu Euro | 633.580 | 373.506 | 160.074 | 5.000 | | | | 1.619 | | | | 5.000 | | | | 750.000 | 114.420 | | 373.506 | | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Danh mục | Kế hoạch vốn | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|
| | TỔNG | 157.050 | |
| 1 | Chi bổ sung quỹ phát triển đất | 107.050 | |
| 2 | Thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT | 50.000 | Chi bổ trí thanh toán khi đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | <i>- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)</i> | | |
| | <i>- Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)(bao gồm bổ trí hoàn trả ngân sách trung ương 21,898 tỷ đồng)</i> | 21.898 | Giao Sở Tài chính hoàn trả ngân sách trung ương |

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

| TT | Kế hoạch vốn năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1 | 100.700 | Không bao gồm các dự án có sử dụng vốn vay lại đang trình đề xuất |

#REF!

PHỤ LỤC V

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chú đầu tư | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | | Trong đó: | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | TỔNG SỐ | | | | | | 2.058.337 | 1.568.940 | 382.705 | 330.261 | 1.756.562 | 1.347.310 | 0 | 0 | 586.705 | 386.705 | 0 | 0 | | |
| 1 | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP | | | | | | 161.345 | 136.345 | 34.075 | 9.075 | 27.700 | 27.700 | 0 | 0 | 27.700 | 27.700 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 147.961 | 122.961 | 34.075 | 9.075 | 15.000 | 15.000 | 0 | 0 | 15.000 | 15.000 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 147.961 | 122.961 | 34.075 | 9.075 | 15.000 | 15.000 | 0 | 0 | 15.000 | 15.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất giống - Trại giống Khánh Lâm 2 | 7578614 | H. U Minh | | 2016 - 2022 | 540/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 78/QĐ-UBND ngày 16/01/2018; 1682/QĐ-UBND ngày 02/10/2019; 5053/UBND-XD ngày 03/9/2021 | 63.060 | 48.060 | 23.000 | 8.000 | 5.000 | 5.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | 7626030 | H. Ngọc Hiển | Các hạng mục | 2016 - 2022 | 1803/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1689/QĐ-UBND ngày 03/10/2019; 2874/UBND-XD ngày 11/5/2020 | 84.901 | 74.901 | 11.075 | 1.075 | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | 13.384 | 13.384 | 0 | 0 | 12.700 | 12.700 | 0 | 0 | 12.700 | 12.700 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | 13.384 | 13.384 | 0 | 0 | 12.700 | 12.700 | 0 | 0 | 12.700 | 12.700 | 0 | 0 | | |
| 1 | Trạm kiểm soát khu vực bãi bồi Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | | H. Ngọc Hiển | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 189/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 | 7.008 | 7.008 | | | 6.500 | 6.500 | | | 6.500 | 6.500 | | | Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn lên cầu cống Kênh Lý, bờ kè chống sạt lở hai bên bờ kênh thượng hạ lưu cống Kênh Lý, cầu Lung Úng, bãi tránh xe tuyến đê Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi | | H. Đầm Dơi | Các hạng mục công trình | 2021 - 2022 | 1646/QĐ-SNN ngày 08/10/2021 | 5.050 | 5.050 | | | 5.000 | 5.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT | |
| 3 | Nạo vét tuyến kênh đoạn từ Đê cơ động quản lý bảo vệ rừng đến Đêi quản lý bảo vệ rừng T21 Vườn Quốc gia U Minh hạ | | H. Trần Văn Thới | 4,5 km | 2021 - 2023 | 2038/QĐ-SNN ngày 18/11/2021 | 1.326 | 1.326 | | | 1.200 | 1.200 | | | 1.200 | 1.200 | | | Vườn Quốc gia U Minh hạ | |
| II | GIAO THÔNG | | | | | | 122.751 | 122.751 | 53.909 | 53.909 | 111.000 | 111.000 | 0 | 0 | 25.000 | 25.000 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 13.607 | 13.607 | 8.000 | 8.000 | 13.000 | 13.000 | 0 | 0 | 5.000 | 5.000 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | 13.607 | 13.607 | 8.000 | 8.000 | 13.000 | 13.000 | 0 | 0 | 5.000 | 5.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư mở rộng tuyến đường 6 tổ hợp trung tâm thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển (đoạn từ cầu kênh Huế đến đường vào Cảng cá Rạch Gốc) | 7868692 | H. Ngọc Hiển | 2.150 m | 2021-2023 | 389/QĐ-SXD ngày 30/10/2020 | 13.607 | 13.607 | 8.000 | 8.000 | 13.000 | 13.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | 109.144 | 109.144 | 45.909 | 45.909 | 98.000 | 98.000 | 0 | 0 | 20.000 | 20.000 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | 109.144 | 109.144 | 45.909 | 45.909 | 98.000 | 98.000 | 0 | 0 | 20.000 | 20.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm | 7639406 | H. U Minh | 3.016 m | 2021 - 2023 | 2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 | 49.703 | 49.703 | 15.669 | 15.669 | 39.000 | 39.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | |
| 2 | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Răng - Sông Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thới (từ cầu Rạch Răng đến đường số 11) | 7817444 | H. TVT | 693 m | 2021 - 2023 | 2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 59.441 | 59.441 | 30.240 | 30.240 | 59.000 | 59.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn NSTT | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | HẠ TẦNG ĐÔ THỊ | | | | | | 90.738 | 62.545 | 0 | 0 | 54.000 | 54.000 | 0 | 0 | 34.000 | 34.000 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | 90.738 | 62.545 | 0 | 0 | 54.000 | 54.000 | 0 | 0 | 34.000 | 34.000 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | 90.738 | 62.545 | 0 | 0 | 54.000 | 54.000 | 0 | 0 | 34.000 | 34.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thống) (hỗ trợ 80% tổng mức đầu tư dự án theo Công văn số 6637/UBND-XD ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh) | | TP. Cà Mau | 293m | 2021 - 2022 | 1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố | 29.724 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau | |
| 2 | Đầu tư các hạng mục dở dang của các gói thầu thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau (theo Công văn số 2673/UBND-XD ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh) | | TP. Cà Mau | 06 hạng mục | 2021 - 2022 | 2968/QĐ-UBND ngày 26/8/2021; 1853/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 267/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; 2170/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1307/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2002/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 | 37.328 | 18.859 | | | 15.000 | 15.000 | | | 15.000 | 15.000 | | | Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau | |
| 3 | Công trình xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khải đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển | 7902523 | H. Ngọc Hiển | 300 m | 2021 - 2023 | 1391/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 | 11.072 | 11.072 | | | 9.000 | 9.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển | |
| 4 | Công trình xây dựng tuyến đường số 5 theo quy hoạch trung tâm xã Đất Mũi (đoạn từ cầu Lạch Vàm đến UBND xã Đất Mũi), huyện Ngọc Hiển | 7902924 | H. Ngọc Hiển | 550 m | 2021 - 2023 | 1393/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 | 12.614 | 12.614 | | | 10.000 | 10.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển | |
| IV | MÔI TRƯỜNG | | | | | | 591.803 | 155.599 | 46.498 | 19.054 | 530.252 | 121.000 | 0 | 0 | 213.000 | 13.000 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 23.830 | 23.830 | 10.238 | 10.238 | 21.000 | 21.000 | 0 | 0 | 11.000 | 11.000 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | 23.830 | 23.830 | 10.238 | 10.238 | 21.000 | 21.000 | 0 | 0 | 11.000 | 11.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước truyền đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau | 7817445 | TP. Cà Mau | Công trình HTKT cấp III | 2021 - 2023 | 2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 | 23.830 | 23.830 | 10.238 | 10.238 | 21.000 | 21.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | 567.973 | 131.769 | 36.260 | 8.816 | 509.252 | 100.000 | 0 | 0 | 202.000 | 2.000 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 567.973 | 131.769 | 36.260 | 8.816 | 509.252 | 100.000 | 0 | 0 | 202.000 | 2.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1) | 7007279 | TP. Cà Mau | Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải | Đến ngày 30 tháng 9 năm 2023 | 1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 1794/QĐ-TTg ngày 25/10/2021 | 567.973 | 131.769 | 36.260 | 8.816 | 509.252 | 100.000 | | | 202.000 | 2.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | |
| V | CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | | 52.365 | 52.365 | 10.000 | 10.000 | 51.000 | 51.000 | 0 | 0 | 16.000 | 16.000 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | 36.365 | 36.365 | 10.000 | 10.000 | 35.000 | 35.000 | 0 | 0 | 8.000 | 8.000 | 0 | 0 | | |
| a | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | 36.365 | 36.365 | 10.000 | 10.000 | 35.000 | 35.000 | 0 | 0 | 8.000 | 8.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025 | 7899880 | Tỉnh Cà Mau | Mua sắm thiết bị | 2021 - 2025 | 2282/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 | 36.365 | 36.365 | 10.000 | 10.000 | 35.000 | 35.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Văn phòng Tỉnh ủy | |

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------------------|---------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|--|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | | | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | 12.767.700 | 5.596.730 | 2.099.805 | 434.992 | 10.779.649 | 5.033.580 | 0 | 0 | 2.110.000 | 1.400.000 | 0 | 0 | |
| I GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | 2.064.112 | 1.547.739 | 248.333 | 30.920 | 1.394.862 | 1.394.862 | 0 | 0 | 658.600 | 658.600 | 0 | 0 | |
| (1) Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | | | 44.600 | 44.600 | 30.300 | 30.300 | 42.400 | 42.400 | 0 | 0 | 12.100 | 12.100 | 0 | 0 | |
| <i>a Dự án nhóm C</i> | | | | | | | | 44.600 | 44.600 | 30.300 | 30.300 | 42.400 | 42.400 | 0 | 0 | 12.100 | 12.100 | 0 | 0 | |
| 1 | Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước | 7862733 | H. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 386/QĐ-SXD ngày 30/10/2020 | 14.732 | 14.732 | 10.000 | 10.000 | 14.300 | 14.300 | | | 4.300 | 4.300 | | Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước | | |
| 2 | Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phú Tân | 7886904 | H. Phú Tân | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 539/QĐ-SXD ngày 20/11/2020 | 14.929 | 14.929 | 10.000 | 10.000 | 13.800 | 13.800 | | | 3.800 | 3.800 | | Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân | | |
| 3 | Trường THCS Phan Ngọc Hiển, huyện Năm Căn | 7871416 | H. Năm Căn | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020 | 14.939 | 14.939 | 10.300 | 10.300 | 14.300 | 14.300 | | | 4.000 | 4.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn | | |
| (2) Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | | | 2.019.512 | 1.503.139 | 218.033 | 620 | 1.352.462 | 1.352.462 | 0 | 0 | 646.500 | 646.500 | 0 | 0 | |
| <i>a Dự án nhóm C</i> | | | | | | | | 2.019.512 | 1.503.139 | 218.033 | 620 | 1.352.462 | 1.352.462 | 0 | 0 | 646.500 | 646.500 | 0 | 0 | |
| 1 | Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước | 7882220 | H. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 | 33.577 | 33.577 | 500 | 500 | 33.500 | 33.500 | | | 15.000 | 15.000 | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | |
| 2 | Trường THPT U Minh, huyện U Minh | 7923060 | H. U Minh | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | | 44.716 | 44.716 | | | 44.000 | 44.000 | | | 10.000 | 10.000 | | Ban Quản lý các dự án ODA&NGO | | |
| 3 | Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân | 7923046 | H. Phú Tân | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | | 14.996 | 14.996 | | | 14.000 | 14.000 | | | 4.000 | 4.000 | | Ban Quản lý các dự án ODA&NGO | | |
| 4 | Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh | | H. U Minh | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 253/QĐ-SXD ngày 11/11/2021 | 14.998 | 14.998 | | | 14.000 | 14.000 | | | 4.000 | 4.000 | | Ban Quản lý các dự án ODA&NGO | | |
| 5 | Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển | | H. Ngọc Hiển | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | | 36.871 | 36.871 | | | 36.000 | 36.000 | | | 8.000 | 8.000 | | Ban Quản lý các dự án ODA&NGO | | |
| 6 | Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước | | H. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 308/QĐ-SXD ngày 24/11/2021 | 14.963 | 14.963 | | | 14.500 | 14.500 | | | 6.000 | 6.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước | | |
| 7 | Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2) | | H. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 307/QĐ-SXD ngày 24/11/2021 | 14.994 | 14.994 | | | 14.500 | 14.500 | | | 6.000 | 6.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước | | |
| 8 | Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời | | H. Trần Văn Thời | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 | 8.165 | 8.165 | | | 8.000 | 8.000 | | | 3.000 | 3.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời | | |
| 9 | Trường THCS 2 Phong Điền, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời | | H. Trần Văn Thời | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 | 8.720 | 8.720 | | | 8.000 | 8.000 | | | 3.000 | 3.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời | | |
| 10 | Trường THCS Lâm Hải, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn | | H. Năm Căn | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 207/QĐ-SXD ngày 25/10/2021 | 1.600 | 1.600 | | | 1.500 | 1.500 | | | 1.500 | 1.500 | | Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn | | |
| 11 | Trường THCS Viên An Đông, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển | | H. Ngọc Hiển | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 186/QĐ-SXD ngày 12/10/2021 | 3.278 | 3.278 | 120 | 120 | 3.120 | 3.120 | | | 3.000 | 3.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển | | |
| 12 | Trường THCS Thanh Tùng, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi | | H. Đầm Dơi | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 232/QĐ-SXD ngày 01/11/2021 | 7.993 | 7.993 | | | 7.000 | 7.000 | | | 4.000 | 4.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi | | |
| 13 | Trường THCS Trần Phán, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi | | H. Đầm Dơi | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 228/QĐ-SXD ngày 29/10/2021 | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | 4.000 | 4.000 | | Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi | | |
| 14 | Hỗ trợ đầu tư các trường mầm non, tiểu học thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2022 | | Các H, TP | | | | 637.426 | 637.426 | 0 | 0 | 493.500 | 493.500 | 0 | 0 | 489.000 | 489.000 | 0 | 0 | | |
| 14.1 | Thành phố Cà Mau | | | | | | 95.485 | 95.485 | 0 | 0 | 74.500 | 74.500 | 0 | 0 | 70.000 | 70.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau | |
| | Trường THCS Ngô Quyền, phường 1 | | Phường 1 | Công trình dân dụng | 2020 - 2022 | 3074/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 | 14.312 | 14.312 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | | |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trọng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trọng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSCT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSCT | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSCT | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | |
| | Trường Tiểu học Tân Thành 2 | | Phường Tân Thành | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3054/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 | 11.447 | 11.447 | | | 9.000 | 9.000 | | | 9.000 | 9.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | | Phường Tân Thành | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3005/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 | 14.867 | 14.867 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Tác Văn (Khu B), xã Tác Văn | | Xã Tác Văn | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3551/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 | 7.513 | 7.513 | | | 8.000 | 8.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Lý Văn Lâm (Khu A, Khu B), xã Lý Văn Lâm | | Xã Lý Văn Lâm | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 3129/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 | 14.858 | 14.858 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm | | Xã Lý Văn Lâm | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 2764/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 | 7.089 | 7.089 | | | 4.000 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Phường 6/2, thành phố Cà Mau | | Phường 6 | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 1900/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 9.356 | 9.356 | | | 7.500 | 7.500 | | | 5.400 | 5.400 | | | | |
| | Trường Tiểu học Hùng Vương, phường 5 | | Phường 5 | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 1901/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 3.829 | 3.829 | | | 3.000 | 3.000 | | | 1.600 | 1.600 | | | | |
| | Trường Mầm non Rạng Đông, xã Tác Văn | | Xã Tác Văn | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 3552/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 | 12.214 | 12.214 | | | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | | |
| 14.2 | Huyện U Minh | | H. U Minh | | | | 35.708 | 35.708 | 0 | 0 | 30.500 | 30.500 | 0 | 0 | 30.500 | 30.500 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh | |
| | Trường Tiểu học Trường An, xã Khánh An | | Xã Khánh An | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 1053/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 | 14.383 | 14.383 | | | 11.500 | 11.500 | | | 11.500 | 11.500 | | | | |
| | Trường Tiểu học Trịnh Minh Hương, xã Nguyễn Phích | | Xã Nguyễn Phích | Công trình dân dụng | 2020 - 2022 | 1184/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 8.510 | 8.510 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tổ, xã Nguyễn Phích | | Xã Nguyễn Phích | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 1272/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 | 5.466 | 5.466 | | | 5.000 | 5.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Phích, xã Nguyễn Phích | | Xã Nguyễn Phích | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 1275/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 | 7.349 | 7.349 | | | 6.500 | 6.500 | | | 6.500 | 6.500 | | | | |
| 14.3 | Huyện Cái Nước | | H. Cái Nước | | | | 89.976 | 89.976 | 0 | 0 | 66.000 | 66.000 | 0 | 0 | 66.000 | 66.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước | |
| | Trường Mẫu giáo Việt - Đức, xã Lương Thế Trân | | Xã Lương Thế Trân | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3708/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.997 | 14.997 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ, xã Hưng Mỹ | | Xã Hưng Mỹ | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3707/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.999 | 14.999 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Lương Thế Trân, xã Lương Thế Trân | | Xã Lương Thế Trân | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3706/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.993 | 14.993 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Cái Nước 1, thị trấn Cái Nước | | TT. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3711/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.996 | 14.996 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Đông Thới 2, xã Đông Thới | | Xã Đông Thới | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3710/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.997 | 14.997 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Thạnh Phú 2, xã Thạnh Phú | | Xã Thạnh Phú | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3709/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.994 | 14.994 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| 14.4 | Huyện Phú Tân | | H. Phú Tân | | | | 76.840 | 76.840 | 0 | 0 | 57.500 | 57.500 | 0 | 0 | 57.500 | 57.500 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân | |
| | Trường Mẫu giáo Hương Dương, xã Tân Hưng Tây | | Xã Tân Hưng Tây | Công trình dân dụng | 2022 | 2107/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.999 | 14.999 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Nguyễn Việt Khái | | Xã Nguyễn Việt Khái | Công trình dân dụng | 2022 | 2108/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.996 | 14.996 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 2, thị trấn Cái Đồi Vàm | | TT. Cái Đồi Vàm | Công trình dân dụng | 2022 | 2109/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.998 | 14.998 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 1, thị trấn Cái Đồi Vàm | | TT. Cái Đồi Vàm | Công trình dân dụng | 2022 | 2111/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.995 | 14.995 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | |
| | Trường Mẫu giáo Hoa Tường VI, xã Nguyễn Việt Khái | | Xã Nguyễn Việt Khái | Công trình dân dụng | 2022 | 2112/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 9.525 | 9.525 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | |
| | Trường Mẫu giáo Cái Đồi Vàm, thị trấn Cái Đồi Vàm (Cái tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp) | | TT. Cái Đồi Vàm | Công trình dân dụng | 2022 | 2113/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 7.327 | 7.327 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | | |

| TT | Danhs mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | | |
|------|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------------------------------|---------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: nguồn vốn XSKT | |
| | | | | | | | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | | | | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | Tổng số | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | | |
| 14.5 | Huyện Năm Căn | | H. Năm Căn | | | | 36.886 | 36.886 | 0 | 0 | 30.000 | 30.000 | | | 30.000 | 30.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn | | |
| | Trường Mẫu giáo xã Lâm Hải | | Xã Lâm Hải | Công trình dân dụng | 2022 | 399/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 | 6.988 | 6.988 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | | | |
| | Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 3) | | TT. Năm Căn | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 400/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | | 12.000 | 12.000 | | | 12.000 | 12.000 | | | | | |
| | Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Hàm Rồng | | Xã Hàm Rồng | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 423/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 | 14.998 | 14.998 | | | 12.000 | 12.000 | | | 12.000 | 12.000 | | | | | |
| 14.6 | Huyện Trần Văn Thời | | H. Trần Văn Thời | | | | 88.217 | 88.217 | 0 | 0 | 67.000 | 67.000 | 0 | 0 | 67.000 | 67.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời | | |
| | Trường Tiểu học 4 Khánh Hải, xã Khánh Hải | | Xã Khánh Hải | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 2510/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 | 13.242 | 13.242 | | | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây | | Xã Khánh Bình Tây | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3670/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 10.126 | 10.126 | | | 8.000 | 8.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 1 Lợi An, xã Lợi An | | Xã Lợi An | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3672/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 10.966 | 10.966 | | | 8.000 | 8.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 2 Phong Điền | | Xã Phong Điền | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 3673/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 12.780 | 12.780 | | | 9.000 | 9.000 | | | 9.000 | 9.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Nông trường U Minh 3, xã Trần Hợi | | Xã Trần Hợi | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3674/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 8.514 | 8.514 | | | 7.000 | 7.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 3 Khánh Bình Tây Bắc | | Xã Khánh Bình Tây Bắc | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3671/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 8.370 | 8.370 | | | 6.500 | 6.500 | | | 6.500 | 6.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 1 Khánh Hải, xã Khánh Hải | | Xã Khánh Hải | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3675/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 14.953 | 14.953 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 2 Khánh Hải, xã Khánh Hải | | Xã Khánh Hải | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3676/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 9.266 | 9.266 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | | |
| 14.7 | Huyện Thới Bình | | H. Thới Bình | | | | 90.894 | 90.894 | 0 | 0 | 71.000 | 71.000 | 0 | 0 | 71.000 | 71.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình | | |
| | Trường Mầm non thị trấn Thới Bình | | TT. Thới Bình | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 2098/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 14.926 | 14.926 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Tân Lộc | | Xã Tân Lộc | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4770/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 5.658 | 5.658 | | | 4.500 | 4.500 | | | 4.500 | 4.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ | | Xã Hồ Thị Kỳ | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4771/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 14.499 | 14.499 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Huỳnh Thị Kim Liên, xã Hồ Thị Kỳ | | Xã Hồ Thị Kỳ | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4772/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 14.998 | 14.998 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Lộc, xã Tân Lộc | | Xã Tân Lộc | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4773/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 10.898 | 10.898 | | | 9.000 | 9.000 | | | 9.000 | 9.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình B, thị trấn Thới Bình | | TT. Thới Bình | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4774/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 11.379 | 11.379 | | | 9.500 | 9.500 | | | 9.500 | 9.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Thới Bình B, xã Thới Bình | | Xã Thới Bình | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4775/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 9.536 | 9.536 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Bằng (Điểm kênh 4, kênh 5, kênh 7), xã Tân Bằng | | Xã Tân Bằng | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 4776/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 9.000 | 9.000 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | | |
| 14.8 | Huyện Ngọc Hiển | | H. Ngọc Hiển | | | | 37.613 | 37.613 | 0 | 0 | 30.000 | 30.000 | 0 | 0 | 30.000 | 30.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển | | |
| | Trường Tiểu học 1 thị trấn Rạch Gốc | | TT. Rạch Gốc | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3840/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 8.944 | 8.944 | | | 7.200 | 7.200 | | | 7.200 | 7.200 | | | | | |
| | Trường Mẫu giáo trung tâm huyện Ngọc Hiển | | TT. Rạch Gốc | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 12.990 | 12.990 | | | 10.300 | 10.300 | | | 10.300 | 10.300 | | | | | |
| | Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông | | Xã Viên An Đông | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3842/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 4.488 | 4.488 | | | 3.500 | 3.500 | | | 3.500 | 3.500 | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chú đầu tư | | |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học 1 xã Tân Ân Tây | | Xã Tân Ân Tây | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3843/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 5.595 | 5.595 | | | | 4.500 | 4.500 | | | 4.500 | 4.500 | | | | |
| | Trường Tiểu học 3 xã Tân Ân Tây | | Xã Tân Ân Tây | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 5.596 | 5.596 | | | | 4.500 | 4.500 | | | 4.500 | 4.500 | | | | |
| 14.9 | Huyện Đầm Dơi | | H. Đầm Dơi | | | | 85.807 | 85.807 | 0 | 0 | 67.000 | 67.000 | 0 | 0 | 67.000 | 67.000 | 0 | 0 | Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi | | |
| | Trường Mẫu giáo Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh | | Xã Ngọc Chánh | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 866/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 7.079 | 7.079 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Duyệt, xã Tân Duyệt | | Xã Tân Duyệt | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 867/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 14.752 | 14.752 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Trần Văn Phán, xã Trần Phán | | Xã Trần Phán | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 868/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 14.999 | 14.999 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Cái Keo, xã Quách Phẩm | | Xã Quách Phẩm | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 916/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 | 14.993 | 14.993 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Hồng, xã Tân Duyệt | | Xã Tân Duyệt | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 919/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 | 12.935 | 12.935 | | | 10.500 | 10.500 | | | 10.500 | 10.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Thanh Tùng, xã Thanh Tùng | | Xã Thanh Tùng | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 918/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 | 8.992 | 8.992 | | | 7.500 | 7.500 | | | 7.500 | 7.500 | | | | | |
| | Trường Tiểu học Long Hòa, xã Tân Tiến | | Xã Tân Tiến | Công trình dân dụng | 2022 - 2023 | 920/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 | 12.057 | 12.057 | | | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 15 | Đề án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 (Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021) | | Cà Mau | Mua sắm trang thiết bị | 2021 - 2025 | 175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 | 1.167.215 | 650.842 | 217.413 | | 650.842 | 650.842 | | | 86.000 | 86.000 | | | Sở Giáo dục và Đào tạo | | |
| II | Y TẾ | | | | | | 3.754.903 | 1.321.567 | 14.058 | 14.058 | 3.644.697 | 1.297.384 | 0 | 0 | 286.800 | 66.800 | 0 | 0 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 11.946 | 11.946 | 10.000 | 10.000 | 11.300 | 11.300 | 0 | 0 | 1.300 | 1.300 | 0 | 0 | | | |
| b | Dự án nhóm C | | | | | | 11.946 | 11.946 | 10.000 | 10.000 | 11.300 | 11.300 | 0 | 0 | 1.300 | 1.300 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải y tế (thiết bị hấp chất thải lây nhiễm) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố Cà Mau chưa được trang bị | | Trên địa bàn tỉnh Cà Mau | Công trình dân dụng, cấp III | 2021-2023 | 97/QĐ-SXD ngày 11/6/2021 | 11.946 | 11.946 | 10.000 | 10.000 | 11.300 | 11.300 | | | 1.300 | 1.300 | | | Sở Y tế | | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | 103.168 | 17.145 | 1.158 | 1.158 | 17.145 | 17.145 | 0 | 0 | 2.000 | 2.000 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 103.168 | 17.145 | 1.158 | 1.158 | 17.145 | 17.145 | 0 | 0 | 2.000 | 2.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á) | 7867620 | Các huyện, thành phố | 23 trạm y tế xã | 2019 - 2025 | 2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 | 103.168 | 17.145 | 1.158 | 1.158 | 17.145 | 17.145 | | | 2.000 | 2.000 | | | Sở Y tế | | |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | 3.639.789 | 1.292.476 | 2.900 | 2.900 | 3.616.252 | 1.268.939 | 0 | 0 | 283.500 | 63.500 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm A | | | | | | 3.322.575 | 975.262 | 2.250 | 2.250 | 3.322.102 | 974.789 | 0 | 0 | 230.000 | 10.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh | 7602257 | TP. Cà Mau | 1.200 giường | 2021 - 2025 | | 3.322.575 | 975.262 | 2.250 | 2.250 | 3.322.102 | 974.789 | | | 230.000 | 10.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | |
| b | Dự án nhóm B | | | | | | 313.415 | 313.415 | 650 | 650 | 290.650 | 290.650 | 0 | 0 | 50.000 | 50.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực y tế | 7874567 | TP. Cà Mau | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 2021-2024 | 2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 313.415 | 313.415 | 650 | 650 | 290.650 | 290.650 | | | 50.000 | 50.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| c | Dự án nhóm C | | | | | | 3.799 | 3.799 | 0 | 0 | 3.500 | 3.500 | 0 | 0 | 3.500 | 3.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án sửa chữa, xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Mái - Đa liệu tỉnh Cà Mau | 7891911 | TP Cà Mau | Công trình dân dụng | 2021 - 2022 | 174/QĐ-SXD ngày 08/10/2021 | 3.799 | 3.799 | | | 3.500 | 3.500 | | | 3.500 | 3.500 | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | |
| III | VĂN HÓA, THÔNG TIN | | | | | | 67.312 | 67.312 | 32.000 | 32.000 | 54.300 | 54.300 | 0 | 0 | 26.300 | 26.300 | 0 | 0 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 52.292 | 52.292 | 32.000 | 32.000 | 40.300 | 40.300 | 0 | 0 | 16.300 | 16.300 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | 52.292 | 52.292 | 32.000 | 32.000 | 40.300 | 40.300 | 0 | 0 | 16.300 | 16.300 | 0 | 0 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đề bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|---------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | | | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình | 7807092 | H. Thới Bình | Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp các hạng mục công trình | 2020 - 2022 | 1901/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 29.488 | 29.488 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình | | | |
| 2 | Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn | 7871421 | H. Năm Căn | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020 | 14.459 | 14.459 | 8.000 | 8.000 | 14.000 | 14.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn | | | |
| 3 | Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Ngọc Hiển | 7885790 | H. Ngọc Hiển | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | 416/QĐ-SXD ngày 30/10/2020 | 8.345 | 8.345 | 6.000 | 6.000 | 8.300 | 8.300 | | | 2.300 | 2.300 | | | Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển | | | |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | | 15.020 | 15.020 | 0 | 0 | 14.000 | 14.000 | 0 | 0 | 10.000 | 10.000 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 15.020 | 15.020 | 0 | 0 | 14.000 | 14.000 | 0 | 0 | 10.000 | 10.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước | | H. Cái Nước | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 304/QĐ-SXD ngày 22/11/2021 | 8.678 | 8.678 | | | 8.000 | 8.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Đoàn Cải lương Hương Tràm | | TP Cà Mau | Công trình dân dụng | 2021 - 2023 | | 6.342 | 6.342 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | | |
| IV | TRUYỀN HÌNH | | | | | | | 29.875 | 29.875 | 20.700 | 20.700 | 16.800 | 16.800 | 0 | 0 | 6.800 | 6.800 | 0 | 0 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | | 29.875 | 29.875 | 20.700 | 20.700 | 16.800 | 16.800 | 0 | 0 | 6.800 | 6.800 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 29.875 | 29.875 | 20.700 | 20.700 | 16.800 | 16.800 | 0 | 0 | 6.800 | 6.800 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau | 7817027 | TP. Cà Mau | Xe truyền hình lưu động chuẩn HD | 2020 - 2022 | 1882/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 29.875 | 29.875 | 20.700 | 20.700 | 16.800 | 16.800 | | | 6.800 | 6.800 | | | Đài Phát thanh - Truyền hình | | | |
| V | XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | | | | | | | 429.123 | 429.123 | 86.656 | 86.656 | 361.016 | 361.016 | 0 | 0 | 208.900 | 208.900 | 0 | 0 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | | 94.469 | 94.469 | 55.440 | 55.440 | 78.900 | 78.900 | 0 | 0 | 23.900 | 23.900 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 94.469 | 94.469 | 55.440 | 55.440 | 78.900 | 78.900 | 0 | 0 | 23.900 | 23.900 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây | 7817443 | H. Đầm Dơi | 4,78 km: 02 cầu | 2021 - 2023 | 2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 44.021 | 44.021 | 25.440 | 25.440 | 36.400 | 36.400 | | | 11.400 | 11.400 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 2 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân An Tây (đoạn từ cầu Rạch Dinh đến cầu Đâu Đước), huyện Ngọc Hiển | 7880709 | H. Ngọc Hiển | 4.140 m | 2021 - 2022 | 1020/QĐ-SGTVT ngày 12/11/2020 | 14.556 | 14.556 | 10.000 | 10.000 | 14.500 | 14.500 | | | 4.500 | 4.500 | | | Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hạt, xã Tân Phú, huyện Thới Bình | 7862631 | H. Thới Bình | 06 km đường; xây dựng mới 04 cầu | 2021 - 2023 | 2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 | 35.892 | 35.892 | 20.000 | 20.000 | 28.000 | 28.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình | | | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | | 108.928 | 108.928 | 30.846 | 30.846 | 105.746 | 105.746 | 0 | 0 | 25.000 | 25.000 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 108.928 | 108.928 | 30.846 | 30.846 | 105.746 | 105.746 | 0 | 0 | 25.000 | 25.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khện xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cái Tàu xã Khánh An, huyện U Minh | 7870010 | H. U Minh | 9,2 km đường; xây dựng mới 05 cầu | 2021 - 2023 | 2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 | 46.081 | 46.081 | 15.000 | 15.000 | 45.300 | 45.300 | | | 10.000 | 10.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện U Minh | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Bến phà xã Hiệp Tùng-Lâm Trường 184 đến Bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Tây | 7864569 | H. Năm Căn | 06km; 03 cầu | 2021-2023 | 2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 | 62.847 | 62.847 | 15.846 | 15.846 | 60.446 | 60.446 | | | 15.000 | 15.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | | 225.726 | 225.726 | 370 | 370 | 176.370 | 176.370 | 0 | 0 | 160.000 | 160.000 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 225.726 | 225.726 | 370 | 370 | 176.370 | 176.370 | 0 | 0 | 160.000 | 160.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi | | Huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau | Công trình giao thông; Cấp IV | 2022-2024 | 2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 | 26.613 | 26.613 | 370 | 370 | 26.370 | 26.370 | | | 10.000 | 10.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ UBND xã đến cầu Lá Danh, xã Hòa Tân | | Xã Hòa Tân | | 2022 - 2023 | 3750/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 9.094 | 9.094 | | | 8.000 | 8.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | |
| 3 | Cầu Ngã tư Công Nghiệp, xã Tân Hải | | Xã Tân Hải | 93 m | 2022 - 2023 | 2117/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.969 | 14.969 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân | |
| 4 | Tuyến đường bê tông Kênh Xáng - Cầu Sắt, xã Phú Tân - Tân Hưng Tây - Phú Thuận | | Xã Phú Tân, Tân Hưng Tây, Phú Thuận | 6.150 m | 2022 - 2023 | 2126/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 14.995 | 14.995 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân | |
| 5 | Đường GTNT tuyến kênh Bà Hinh (từ cầu Kháo Đò - cầu Kênh Thế), xã Quách Phẩm | | Xã Quách Phẩm | Công trình giao thông cấp IV | 2021 - 2022 | 870/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 10.986 | 10.986 | | | 8.000 | 8.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi | |
| 6 | Đường GTNT tuyến kênh Xáng - ấp 10, xã Tân Duyệt | | Xã Tân Duyệt | Công trình giao thông cấp IV | 2021 - 2022 | 869/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 9.099 | 9.099 | | | 7.000 | 7.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi | |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông ấp Rạch Tàu Đông - Kinh Đào Đông (từ cầu Rạch Tàu đến Miếu), xã Đái Mũi | | Xã Đái Mũi | Công trình giao thông cấp IV | 2021 - 2023 | 3787/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 | 7.505 | 7.505 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển | |
| 8 | Tuyến lộ bê tông từ cầu Thủy Đội - cầu Hàng Chèo - Vàm Đội chính (giai đoạn 2: từ cầu Xóm Giữa đến nhà ông Ngô Minh Đơn), xã Tam Giang Tây | | Xã Tam Giang Tây | Công trình giao thông cấp IV | 2021 - 2022 | 3477/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 | 8.895 | 8.895 | | | 7.000 | 7.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển | |
| 9 | Cầu Láng Tượng, xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước | | Xã Tân Hưng Đông | 60,9m | 2021 - 2023 | 3715/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 14.990 | 14.990 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước | |
| 10 | Tuyến đường Đê Đông, xã Tân Hưng, huyện Cái Nước | | Xã Tân Hưng | 5,5km, 01 cầu | 2021 - 2023 | 3704/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 9.158 | 9.158 | | | 7.000 | 7.000 | | | 7.000 | 7.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước | |
| 11 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Bắc kênh xáng Chảo Bàng, xã Trí Phái | | Xã Trí Phái | | 2021 - 2023 | 5004/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 | 14.989 | 14.989 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình | |
| 12 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Đông Sông Trẹm (từ cầu Vườn Cỏ đến đầu lộ nhựa (Rạch Bà Năm) thuộc thị trấn Thới Bình) | | TT. Thới Bình | | 2021 - 2023 | 4786/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 | 14.975 | 14.975 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình | |
| 13 | Đường GTNT tuyến bờ Đông Vàm Công Nghiệp, xã Khánh Hưng (đoạn từ lộ nhựa Cỏ Mầu - Sông Đốc đến cầu Bảy Gà Mỏ) | | Xã Khánh Hưng | | 2022 - 2023 | 5261/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 | 14.876 | 14.876 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời | |
| 14 | Công trình duy tu, sửa chữa và mở rộng đường sá ở thị trấn Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đầu nối đê biển Tây), huyện Trần Văn Thời | 7915851 | H. Trần Văn Thời | CTGT cấp IV | 2021 - 2022 | 4181/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 | 2.614 | 2.614 | | | 2.000 | 2.000 | | | 2.000 | 2.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời | |
| 15 | Xây dựng, sửa chữa tuyến đường Bắc T21, xã Khánh An | | Xã Khánh An | 3.000 m, 02 cầu | 2021 - 2023 | 1639/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 | 13.500 | 13.500 | | | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh | |
| 16 | Duy tu, sửa chữa, nâng cấp tuyến lộ Mũi Chồi đến cầu Lung Sơn, xã Khánh Hòa - Khánh Tiến (tuyến đường đi vào Khu di tích lịch sử nơi ở và làm việc của đồng chí Võ Văn Kiệt) | | Xã Khánh Hòa, xã Khánh Tiến | 5.900 m | 2021 - 2023 | 1750/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 | 12.563 | 12.563 | | | 10.000 | 10.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh | |
| 17 | Tuyến lộ GTNT ấp Nà Chim đầu nối ra đường WB9 | | Xã Lâm Hải | 9.000 m | 2021 - 2023 | 467/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 | 14.850 | 14.850 | | | 11.000 | 11.000 | | | 11.000 | 11.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn | |
| 18 | Tuyến lộ GTNT ấp Chà LA, Bông Sừng và ấp Nhà Hội đầu nối tuyến đường trung tâm xã Hiệp Tông đến xã Tam Giang (đoạn Lâm Ngự Trường 184 - Kinh 17) | | Xã Tam Giang | 6.700 m | 2021 - 2023 | 466/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 | 11.055 | 11.055 | | | 8.000 | 8.000 | | | 8.000 | 8.000 | | | Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn | |
| V1 | ƯNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | | | | | 2.108.482 | 460.772 | 1.085.128 | 100.126 | 995.933 | 329.997 | 0 | 0 | 296.100 | 136.100 | 0 | 0 | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | 789.599 | 192.571 | 403.921 | 34.450 | 114.000 | 114.000 | 0 | 0 | 99.000 | 99.000 | 0 | 0 | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 789.599 | 192.571 | 403.921 | 34.450 | 114.000 | 114.000 | 0 | 0 | 99.000 | 99.000 | 0 | 0 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Trần Văn Thời | 7006177 | H. TVT | 20,1 ha | 2020 - 2024 | 1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 | 103.571 | 103.571 | 78.034 | 34.450 | 25.000 | 25.000 | | | 10.000 | 10.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| 2 | Dự án xây dựng kết tạo bãi trồng rừng ngập mặn ven biển Tây | 7738766 | H. U Minh | 9.700m kè, trồng 75,4ha rừng | 2018 - 2022 | 1741/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 252.899 | 12.000 | 240.887 | | 12.000 | 12.000 | | | 12.000 | 12.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng kết chống xói lở cửa biển Hốc Năng, huyện Ngọc Hiển | 7846176 | H. Ngọc Hiển | 5.000 m | 2020 - 2022 | 1095/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 | 303.452 | 53.000 | 65.000 | | 53.000 | 53.000 | | | 53.000 | 53.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian K-C-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|--|--|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | | | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | | | |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ó Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển | 7846178 | H. Ngọc Hiển | 2.100 m | 2020 - 2022 | 1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 | 129.677 | 24.000 | 20.000 | | 24.000 | 24.000 | | | 24.000 | 24.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | | 1.087.918 | 211.081 | 681.207 | 65.676 | 651.078 | 158.877 | 0 | 0 | 184.100 | 34.100 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | | 1.087.918 | 211.081 | 681.207 | 65.676 | 651.078 | 158.877 | 0 | 0 | 184.100 | 34.100 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đổi ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL" | 7605935 | Các huyện: NH, NC, ĐD, PT, UM, TVT | Đầu tư CSHT phòng chống xói lở bờ biển | 2016 - 2022 | 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 | 792.883 | 112.625 | 470.157 | 50.299 | 541.201 | 74.000 | | | 160.000 | 10.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| 2 | Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng của sông, ven biển | 7738767 | Các huyện: PT, NH, NC | Trồng 316,5ha rừng; 2.100m kè; 16.500m tường mềm | 2018 - 2024 | 1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 179.579 | 18.000 | 166.573 | 5.900 | 18.000 | 18.000 | | | 1.100 | 1.100 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng Bò kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau | 7005815 | H. Năm Căn | 826,6m | 2014 - 2023 | 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HBND ngày 15/7/2021 | 89.741 | 54.741 | 39.600 | 4.600 | 75.000 | 50.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| 4 | Đổi ứng thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 | | Nhiều công trình | | 2021 | | 25.715 | 25.715 | 4.877 | 4.877 | 16.877 | 16.877 | | | 3.000 | 3.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, đề xuất phân khai sử dụng | | | |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | | 230.965 | 57.120 | 0 | 0 | 230.845 | 57.120 | 0 | 0 | 13.000 | 3.000 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | | 230.965 | 57.120 | 0 | 0 | 230.845 | 57.120 | 0 | 0 | 13.000 | 3.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Đổi ứng Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (KfW) | 7731818 | H. U Minh | 9.917 m | 2017 - 2022 | 5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017; 823/QĐ-BNN ngày 11/03/2019 | 230.965 | 57.120 | | | 230.845 | 57.120 | | | 13.000 | 3.000 | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| VI | DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | | 4.040.162 | 1.466.611 | 605.816 | 143.418 | 4.001.892 | 1.269.062 | 0 | 0 | 597.500 | 267.500 | 0 | 0 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | | | 88.061 | 88.061 | 24.518 | 24.518 | 67.018 | 67.018 | 0 | 0 | 42.500 | 42.500 | 0 | 0 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | | | 88.061 | 88.061 | 24.518 | 24.518 | 67.018 | 67.018 | 0 | 0 | 42.500 | 42.500 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sông Đốc | 7863931 | H. U Minh | Cầu HL93 | 2021 - 2023 | 2036/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 | 74.997 | 74.997 | 21.168 | 21.168 | 54.668 | 54.668 | | | 33.500 | 33.500 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 2 | Tuyến đường đầu nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12 huyện Ngọc Hiển | 79011344 | H. Ngọc Hiển | 814m | 2021-2022 | 08/QĐ-SXD ngày 21/01/2021 | 13.064 | 13.064 | 3.350 | 3.350 | 12.350 | 12.350 | | | 9.000 | 9.000 | | | Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển | | | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 | | | | | | | 2.455.273 | 1.085.076 | 581.298 | 118.900 | 2.438.476 | 909.000 | 0 | 0 | 335.000 | 185.000 | 0 | 0 | | | |
| o | Dự án nhóm B | | | | | | | 2.397.297 | 1.027.100 | 560.898 | 98.500 | 2.388.476 | 859.000 | 0 | 0 | 322.000 | 172.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường | 7859742 | H. Trần Văn Thới | 2.938 m | 2021 - 2023 | 2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 | 146.401 | 146.401 | 70.000 | 70.000 | 139.000 | 139.000 | | | 69.000 | 69.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 2 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xnay đến Vàm Xáng Cái Ngay), huyện Năm Căn | 7859367 | H. Năm Căn | 9 km | 2021 - 2024 | 2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 | 101.420 | 101.420 | 28.500 | 28.500 | 100.000 | 100.000 | | | 23.000 | 23.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 3 | Dự án xây dựng cầu sòng Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sòng Gành Hào | | Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn | CTGT cấp II | 2021 - 2024 | 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 2.149.476 | 779.279 | 462.398 | | 2.149.476 | 620.000 | | | 230.000 | 80.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| b | Dự án nhóm C | | | | | | | 57.976 | 57.976 | 20.400 | 20.400 | 50.000 | 50.000 | 0 | 0 | 13.000 | 13.000 | 0 | 0 | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi | 7825447 | H. Đầm Dơi | 3.053 m | 2021 - 2023 | 1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 | 57.976 | 57.976 | 20.400 | 20.400 | 50.000 | 50.000 | | | 13.000 | 13.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Chủ đầu tư |
|------|------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: nguồn vốn XSKT | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2022 | | | | | | 1.496.828 | 293.474 | 0 | 0 | 1.496.398 | 293.044 | 0 | 0 | 220.000 | 40.000 | 0 | 0 | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 1.496.828 | 293.474 | 0 | 0 | 1.496.398 | 293.044 | 0 | 0 | 220.000 | 40.000 | 0 | 0 | |
| 1 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội | | Huyện U Minh | 18,3km | 2022-2025 | 2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 760.391 | 180.044 | | | 760.391 | 180.044 | | | 100.000 | 20.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông |
| 2 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Cái Nước - Vàm Đĩnh - Cái Đoi Vàm | | Huyện Phú Tân | 25,3km | 2022-2025 | 2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 | 736.437 | 113.430 | | | 736.007 | 113.000 | | | 120.000 | 20.000 | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông |
| VIII | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ | | | | | | | | 7.114 | 7.114 | 16.428 | 16.428 | | | 4.000 | 4.000 | | | Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định phân khai |
| IX | THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN | | | | | | | | | | 20.000 | 20.000 | | | 5.000 | 5.000 | | | Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng |
| X | ĐỰ PHÒNG | | | | | | 273.731 | 273.731 | | | 273.731 | 273.731 | | | 20.000 | 20.000 | | | Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân khai |

PHỤ LỤC VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Danh mục | Tổng số | Thành phố Cà Mau | Huyện Thới Bình | Huyện U Minh | Huyện Trần Văn Thời | Huyện Đầm Dơi | Huyện Cái Nước | Huyện Phú Tân | Huyện Năm Căn | Huyện Ngọc Hiển |
|-----|-----------------------------------------|----------------|------------------|--------------------|-----------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|
| | TỔNG | 397.035 | 113.238 | 36.674 | 33.481 | 56.331 | 46.755 | 28.807 | 23.870 | 31.686 | 26.194 |
| 1 | Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất | 157.950 | 72.000 | 13.500 | 9.000 | 22.500 | 16.200 | 9.000 | 5.400 | 8.100 | 2.250 |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung | 239.085 | 41.238 | 23.174 | 24.481 | 33.831 | 30.555 | 19.807 | 18.470 | 23.586 | 23.944 |

PHỤ LỤC VIII

KẾ HOẠCH NĂM 2022 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐĂNG ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Năm 2021 | | | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 | | Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | | Dự kiến kế hoạch 2022 | | | | Ghi chú | |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------|-----------|---------|---------|-----------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Kế hoạch | | Giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/7/2021 | | Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | Tổng số | | Trong đó: |
| Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | | Trong đó: | | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | | Trong đó: | | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | | Trong đó: | | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp | | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Thanh toán nợ XD/CB (nếu có) | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| | TỔNG SỐ | | | | | 10.547 | 10.547 | 2.613 | 2.613 | 565 | 565 | 2.613 | 2.613 | 2.613 | 2.613 | 8.331 | 8.331 | | | 2.717 | 2.717 | | | |
| A | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ | | | | | 8.980 | 8.980 | 1.046 | 1.046 | 165 | 165 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 6.763 | 6.763 | | | 2.717 | 2.717 | | | |
| I | Chuẩn bị đầu tư | | | | | 3.500 | 3.500 | | | | | | | | | 3.500 | 3.500 | | | 500 | 500 | | | |
| 1 | Dự án xây dựng công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi | TT. Đầm Dơi | | | 1635/UBND-XD ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Cà Mau | 3.500 | 3.500 | | | | | | | | | 3.500 | 3.500 | | | 500 | 500 | | | |
| II | Thực hiện dự án | | | | | 5.480 | 5.480 | 1.046 | 1.046 | 165 | 165 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 3.263 | 3.263 | | | 2.217 | 2.217 | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022 | | | | | 5.480 | 5.480 | 1.046 | 1.046 | 165 | 165 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 3.263 | 3.263 | | | 2.217 | 2.217 | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | 5.480 | 5.480 | 1.046 | 1.046 | 165 | 165 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 3.263 | 3.263 | | | 2.217 | 2.217 | | | |
| 1 | Dự án xây dựng công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời | TT. Trần Văn Thời | | | 875/QĐ-VPĐKĐĐ ngày 16/10/2020 | 5.480 | 5.480 | 1.046 | 1.046 | 165 | 165 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 1.046 | 3.263 | 3.263 | | | 2.217 | 2.217 | | | |
| B | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | | | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 400 | 400 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | | | | | | | |
| I | Thực hiện dự án | | | | | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 400 | 400 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm C | | | | | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 400 | 400 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | | | | | | | |
| 1 | Lắp đặt Hệ thống Điện mặt trời áp mái | Sở GTVT | | | 56/QĐ-SCT ngày 15/4/2021 của Sở Công thương | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 400 | 400 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | 1.567 | | | | | | | |